

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Khuê	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thượng Nguyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Trương Xuân Thành	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Đặng Ngọc Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Trần Ngọc Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017)
Ông Masumi Miyazaki	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2018)
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 473 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 02 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.389.547.833.365	2.057.144.267.489
I. Tiền	110	4	38.747.453.680	10.347.757.599
1. Tiền	111		38.747.453.680	10.347.757.599
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		399.223.126.574	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	399.223.126.574	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.338.981.753.930	1.406.320.756.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.330.268.776.157	1.160.107.877.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.698.293.328	263.387.709.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.347.952.778	56.377.672.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(78.425.895.162)	(73.552.502.253)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.626.829	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	535.552.415.439	611.025.291.381
1. Hàng tồn kho	141		535.552.415.439	611.025.291.381
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.043.083.742	29.450.461.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	15.161.488.430	6.957.540.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.470.781.680	19.948.500.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	7.410.813.632	2.544.419.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		600.762.999.648	646.223.882.630
I. Tài sản cố định	220		415.821.106.273	497.832.930.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	408.235.526.310	489.896.690.272
- Nguyên giá	222		1.381.751.966.737	1.381.334.133.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(973.516.440.427)	(891.437.443.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.585.579.963	7.936.239.811
- Nguyên giá	228		10.169.135.751	10.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.583.555.788)	(2.232.895.940)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	28.000.868.784	20.073.010.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.000.868.784	20.073.010.810
III. Tài sản dài hạn khác	260		156.941.024.591	128.317.941.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	112.105.248.239	128.317.941.737
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	44.835.776.352	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.990.310.833.013	2.703.368.150.119

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.903.267.007.614	2.027.254.442.694
I. Nợ ngắn hạn	310		1.903.267.007.614	2.027.254.442.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	612.278.037.798	521.959.263.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.865.988.514	48.538.168.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.413.639.418	2.624.159.183
4. Phải trả người lao động	314		11.380.989.406	9.083.173.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.912.808.950	13.201.825.741
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.648.636	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.033.618.748	4.862.521.783
8. Vay ngắn hạn	320	19	1.219.020.065.684	1.425.449.070.662
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.192.210.460	1.536.260.181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.087.043.825.399	676.113.707.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.087.043.825.399	676.113.707.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.494.792.624	1.496.315.971
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(71.353.796.103)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		43.494.792.624	72.850.112.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.990.310.833.013	2.703.368.150.119


Phạm Văn Minh
Người lập biểu


Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	6.149.639.450.515	3.773.354.838.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	44.520.305.224	33.817.493.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.105.119.145.291	3.739.537.345.200
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.895.922.223.761	3.505.639.709.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		209.196.921.530	233.897.635.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.021.535.641	1.444.667.117
7. Chi phí tài chính	22	27	82.954.036.004	62.855.832.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.781.025.836	54.731.481.774
8. Chi phí bán hàng	25		19.437.352.275	16.867.776.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60.497.035.157	80.654.374.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		56.330.033.735	74.964.319.481
11. Thu nhập khác	31		233.819.702	16.860.282.506
12. Chi phí khác	32		1.297.130.418	16.710.754.480
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	(1.063.310.716)	149.528.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.266.723.019	75.113.847.507
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.771.930.395	2.263.735.433
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		43.494.792.624	72.850.112.074
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	752	1.480


Phạm Văn Minh
Người lập biểu


Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.266.723.019	75.113.847.507
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	90.814.084.454	94.569.868.958
Các khoản dự phòng	03	4.873.392.909	13.248.200.376
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(130.740.931)	5.368.496.870
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.681.686.368)	(1.673.839.344)
Chi phí lãi vay	06	81.781.025.836	54.731.481.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.922.798.919	241.358.056.141
Thay đổi các khoản phải thu	09	28.035.846.771	(1.085.528.761.338)
Thay đổi hàng tồn kho	10	23.956.321.551	(177.079.121.287)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	84.211.016.665	459.427.420.431
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.008.745.969	9.790.422.471
Tiền lãi vay đã trả	14	(81.932.394.240)	(54.723.982.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.905.614.852)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.637.245	122.727.384
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(461.200.000)	(153.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	266.839.158.028	(606.786.738.572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.028.829.563)	(3.400.232.612)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.681.818.182	16.860.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(399.223.126.574)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.507.564.649	637.981.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(401.062.573.306)	14.098.021.344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	368.931.641.321	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.025.003.948.149	3.835.264.705.568
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.231.432.953.127)	(3.419.665.882.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.502.636.343	415.598.822.576
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	28.279.221.065	(177.089.894.652)
Tiền đầu năm	60	10.347.757.599	187.437.538.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.475.016	114.005
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.747.453.680	10.347.757.599


 Phạm Văn Minh
 Người lập biểu


 Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Hưng Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2018



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thuế số 0900222647. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 20 tháng 02 năm 2017 Công ty đã có quyết định số 12/QĐ-HDQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Theo đó Chi nhánh Công ty CP Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Ngày 02 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng quản trị gồm Bà Nguyễn Thị Vinh, Ông Nguyễn Ngọc Thịnh, Ông Nguyễn Hoàng Ngân, Ông Trần Ngọc Anh và 02 thành viên Ban kiểm soát gồm Ông Phạm Thái Hà và Bà Nguyễn Minh Phúc. Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã họp và bầu bổ sung 04 thành viên Hội đồng Quản trị và 02 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả các Ông Lê Hồng Khuê, Ông Đặng Ngọc Hưng, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thượng Nguyên được bầu bổ sung vào Hội đồng Quản trị Công ty. Ông Hà Huy Thuyết và Bà Nguyễn Thúy Hà được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12500
IG T
EM H
OITT
NA
- TP

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	481.850.823	263.667.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.265.602.857	10.084.089.682
	<u>38.747.453.680</u>	<u>10.347.757.599</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	399.223.126.574	-
	<u>399.223.126.574</u>	<u>-</u>

Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6% đến 6,6%/năm. Trong đó, hai hợp đồng tiền gửi có giá trị 30 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	725.022.708.185	1.058.042.534.501
Công ty Cổ phần B.C.H	459.965.647.640	153.450.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	72.564.670.116	44.279.215.195
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	61.708.175.100	129.454.866.200
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	19.924.857.513	9.018.253.200
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP	-	256.293.507.184
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	-	200.757.713.992
Công ty Cổ phần Cơ khí Vĩnh Phúc	-	96.472.048.750
Công ty Filipino Metals Corp	-	87.217.536.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	-	375.705.077
Các khách hàng khác	110.859.357.816	80.723.688.903
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	605.246.067.972	102.065.343.365
Cộng	<u>1.330.268.776.157</u>	<u>1.160.107.877.866</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	46.506.364.961	49.311.062.904
Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-
Ký cược, ký quỹ	5.693.707.941	38.520.725
Phải thu người lao động	3.073.288.231	3.894.427.149
Phải thu khác	11.858.724.164	3.133.661.276
	<u>78.347.952.778</u>	<u>56.377.672.054</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	98.064.765.034	19.638.869.872	78.425.895.162		114.875.294.696	41.322.792.443	73.552.502.253	
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	2.479.939.424	-	2.479.939.424	Trên 3 năm	3.222.807.960	-	3.222.807.960	Trên 3 năm
United Metals FZE	2.093.093.016	-	2.093.093.016	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	2.093.093.016	Trên 3 năm
Litte Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm
Global Metcorp Limited	1.094.509.467	-	1.094.509.467	Trên 3 năm	1.094.509.467	-	1.094.509.467	Trên 3 năm
Kawamin Pacific Pte Ltd	967.312.980	-	967.312.980	Trên 3 năm	967.312.980	-	967.312.980	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.775.424.793	3.887.712.396	3.887.712.397	Trên 2 năm	8.775.424.793	6.095.588.038	2.679.836.755	Trên 1 năm
L.A Scrap Export INC	25.454.048.595	7.636.214.579	17.817.834.016	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	25.454.048.595	12.727.024.297	12.727.024.298	Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	4.962.369.818	11.578.862.909	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.541.232.727	8.270.616.363	8.270.616.364	Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	1.780.161.741	3.471.657.661	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.251.819.402	2.830.525.621	2.421.293.781	Dưới 2 năm
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.705.078.766	9.151.197	1.695.927.569	Dưới 2 năm	10.240.463.305	4.481.450.385	5.759.012.920	Dưới 1 năm
Công ty Sông Đà 7	-	-	-		4.359.766.542	2.750.546.397	1.609.220.145	Trên 1 năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	-	-	-		1.294.303.881	882.283.489	412.020.392	Dưới 1 năm
Các đối tượng khác	20.885.898.258	1.363.260.141	19.522.638.117		21.764.104.422	3.284.757.853	18.479.346.569	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.436.568.679	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	367.344.999.159	-	505.774.795.877	-
Công cụ, dụng cụ	1.756.402.866	-	1.083.893.626	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15	-	16	-
Thành phẩm	129.802.640.621	-	104.166.601.862	-
Hàng hoá	211.804.099	-	-	-
	535.552.415.439	-	611.025.291.381	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	12.759.455.996	5.246.145.640
Chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.915.473.719	1.647.159.444
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.558.715	64.235.817
	15.161.488.430	6.957.540.901
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	33.334.647.504	34.125.192.504
Lợi thế thương mại (i)	63.153.826.169	77.451.472.001
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.616.774.566	16.741.277.232
	112.105.248.239	128.317.941.737

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.909.275	75.128.442.406	(72.353.833.137)	2.790.518.544
- Thuế GTGT đầu ra	16.158.033	37.157.963.076	(34.383.602.565)	2.790.518.544
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(248.758)	37.909.980.690	(37.909.731.932)	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	60.498.640	(60.498.640)	-
Thuế nhập khẩu	(3.306.587)	8.849.304.712	(8.845.998.125)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.602.394	11.771.930.395	(18.905.614.852)	(5.533.082.063)
Tiền thuê đất	-	1.247.815.200	(1.247.815.200)	-
Các loại thuế khác	(1.533.465.852)	1.826.879.049	(1.548.023.892)	(1.254.610.695)
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	344.265.717	1.573.063.049	(1.294.207.892)	623.120.874
Thuế và các khoản phải nộp khác	(1.877.731.569)	248.816.000	(248.816.000)	(1.877.731.569)
Cộng	79.739.230	98.824.371.762	(102.901.285.206)	(3.997.174.214)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.544.419.953	7.410.813.632
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.624.159.183	3.413.639.418

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	248.758
Thuế nhập khẩu	-	3.306.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	1.877.731.569
	7.410.813.632	2.544.419.953

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.790.518.544	16.158.033
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.263.735.433
Các loại thuế khác	623.120.874	344.265.717
	3.413.639.418	2.624.159.183

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	515.373.845.169	796.171.258.001	67.489.598.014	1.371.222.296	928.210.158	1.381.334.133.638
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	135.000.000	568.800.000	-	-	703.800.000
Mua sắm mới	500.703.572	888.587.530	7.360.122.636	1.328.535.890	-	10.077.949.628
Thanh lý, nhượng bán	-	(408.652.240)	(9.638.681.321)	(101.796.078)	-	(10.149.129.639)
Giảm khác	-	(214.786.890)	-	-	-	(214.786.890)
Số cuối năm	515.874.548.741	796.571.406.401	65.779.839.329	2.597.962.108	928.210.158	1.381.751.966.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	242.936.655.494	591.106.705.116	55.875.156.195	1.256.045.254	262.881.307	891.437.443.366
Trích khấu hao trong năm	30.875.210.171	53.456.592.410	6.336.918.313	127.458.899	46.410.504	90.842.590.297
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.101.005)	(8.210.239.193)	(93.092.978)	-	(8.641.433.176)
Giảm khác	-	(122.160.060)	-	-	-	(122.160.060)
Số cuối năm	273.811.865.665	644.103.036.461	54.001.835.315	1.290.411.175	309.291.811	973.516.440.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	272.437.189.675	205.064.552.885	11.614.441.819	115.177.042	665.328.851	489.896.690.272
Số cuối năm	242.062.683.076	152.468.369.940	11.778.004.014	1.307.550.933	618.918.347	408.235.526.310

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 338.798.376.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 329.444.349.714 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại KCN Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) của Công ty tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	10.169.135.751
Số cuối năm	10.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	2.232.895.940
Trích khấu hao trong năm	350.659.848
Số cuối năm	2.583.555.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	7.936.239.811
Số cuối năm	7.585.579.963

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.954.911.792	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	21.045.956.992	19.922.320.628
- Sửa chữa	-	49.916.000
	28.000.868.784	20.073.010.810
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị):		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.394.528.791	9.330.892.427
+ Máy nén khí	5.983.539.571	-

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	190.599.177.901	378.406.993.387
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	55.273.219.980	-
Điện lực Thủy Nguyên	28.993.384.375	27.333.094.524
Công ty Cổ phần B.C.H	21.550.246.595	2.665.619.230
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	21.003.311.642	13.311.053.831
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	20.435.576.839	14.808.149.500
TATA	-	163.203.390.653
Shinsho Corporation	-	26.992.476.000
Sino Trust	-	26.304.844.725
Seiwa Corporation	-	25.100.997.160
R and K Trading Co., Ltd	-	23.080.002.750
Công ty TNHH Đức Quốc	-	75.745.340
Các đối tượng khác	43.343.438.470	55.531.619.674
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(xem Thuyết minh số 33)</i>	421.678.859.897	143.552.269.909
Cộng	612.278.037.798	521.959.263.296

Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mua phôi thép	3.663.933.400	-
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.574.485.030	2.163.350.885
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	2.351.957.535	1.392.132.213
Lãi vay phải trả	1.326.030.227	1.477.398.631
Chi phí điện	1.299.765.828	1.588.394.030
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	723.995.638	457.681.794
Chi phí hoạt động xuất khẩu	-	4.822.138.050
Chi phí khác	972.641.292	1.300.730.138
	13.912.808.950	13.201.825.741

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	14.426.618.748	4.862.521.783
Các khoản trích theo lương	206.126.029	384.755.991
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.814.096.723	663.869.723
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Các khoản khác	3.180.358.158	3.587.858.231
b) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(xem Thuyết minh số 33)</i>	13.607.000.000	-
Cộng	28.033.618.748	4.862.521.783

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	6.025.003.948.149	6.231.432.953.127	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684
Cộng	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	6.025.003.948.149	6.231.432.953.127	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	1.219.020.065.684	1.425.449.070.662
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	549.875.095.931	634.551.578.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	499.913.772.701	431.623.293.853
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	136.232.283.963	160.608.007.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	32.998.913.089	198.666.190.440
	1.219.020.065.684	1.425.449.070.662

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 435.051.972.304 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và hợp đồng tiền gửi 01 năm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2013/HĐTC/BIDV-VIS và số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa BIDV - Chi nhánh Bắc Hưng Yên, BIDV - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 13 tháng 7 năm 2017 là 74.558.529.200 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi tại BIDV - Chi nhánh Bắc Hưng Yên là 21.500.000.000 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại BIDV Hưng Yên là 8.500.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	72.850.112.074	72.850.112.074
Số dư đầu năm nay	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	1.496.315.971	676.113.707.425
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.494.792.624	43.494.792.624
Tăng vốn trong năm (*)	246.101.310.000	122.830.331.321	-	-	-	368.931.641.321
Số dư cuối năm nay	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	43.494.792.624	1.087.043.825.399

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 21 tháng 3 năm 2017 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là: 24.610.131 cổ phần để đầu tư cho Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thép Việt Ý.

Trong năm 2017, Công ty đã hoàn tất tăng vốn điều lệ số tiền 246.101.310.000 VND bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	51,01%	376.621.870.000	250.920.000.000
Công ty Kyoee Steel Ltd.	20,00%	147.670.000.000	-
Ông Lê Thành Thực	5,00%	36.915.400.000	-
Các cổ đông khác	23,99%	177.096.660.000	241.282.620.000
	100%	738.303.930.000	492.202.620.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	741	759
Euro (EUR)	363	383

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

NĂM NAY

Bảng cân đối kế toán	Trụ sở Công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.665.962.402.666	1.291.947.412.915	(967.598.982.568)	2.990.310.833.013
Tổng tài sản				2.990.310.833.013
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.360.123.548.231	1.510.742.441.951	(967.598.982.568)	1.903.267.007.614
Tổng nợ phải trả				1.903.267.007.614

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh	Trụ sở Công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.815.832.694.070	4.736.858.688.014	(3.447.572.236.793)	6.105.119.145.291
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.723.493.324.438	4.620.001.136.116	(3.447.572.236.793)	5.895.922.223.761
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	92.339.369.632	116.857.551.898	-	209.196.921.530
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				79.934.387.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				129.262.534.098
Doanh thu hoạt động tài chính				10.021.535.641
(Lỗ) khác				(1.063.310.716)
Chi phí tài chính				82.954.036.004
Lợi nhuận trước thuế				55.266.723.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.771.930.395
Lợi nhuận sau thuế				43.494.792.624

NĂM TRƯỚC

Bảng Cân đối kế toán	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.727.188.086.534	1.395.058.004.051	-	(1.418.877.940.466)	2.703.368.150.119
Tổng tài sản					2.703.368.150.119
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.797.123.395.676	1.649.008.987.484	-	(1.418.877.940.466)	2.027.254.442.694
Tổng nợ phải trả					2.027.254.442.694
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Doanh thu thuần	4.169.603.212.239	2.133.295.128.277	2.230.774.316.334	(4.794.135.311.650)	3.739.537.345.200
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.981.152.943.639	2.075.038.366.549	2.243.583.711.253	(4.794.135.311.650)	3.505.639.709.791
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	188.450.268.600	58.256.761.728	(12.809.394.919)	-	233.897.635.409
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp					97.522.150.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					136.375.484.482
Doanh thu hoạt động tài chính					1.444.667.117
Lợi nhuận khác					149.528.026
Chi phí tài chính					62.855.832.118
Lợi nhuận trước thuế					75.113.847.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.263.735.433
Lợi nhuận sau thuế					72.850.112.074

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	6.149.639.450.515	3.773.354.838.762
	6.149.639.450.515	3.773.354.838.762
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	38.826.440.524	33.044.612.662
b. Hàng bán bị trả lại	5.693.864.700	772.880.900
	44.520.305.224	33.817.493.562

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	5.895.922.223.761	3.505.639.709.791
	5.895.922.223.761	3.505.639.709.791

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.635.883.352.182	3.164.935.761.551
Chi phí nhân công	131.638.155.815	98.782.800.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.814.084.454	94.362.310.820
Chi phí dự phòng	4.873.392.909	13.248.200.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.913.673.535	281.667.369.032
Chi phí khác bằng tiền	23.853.169.317	23.324.731.623
	5.331.975.828.212	3.676.321.174.219

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	8.507.564.649	400.020.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.041.767.811	280.603.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	472.203.181	764.043.360
	10.021.535.641	1.444.667.117

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	81.781.025.836	54.731.481.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.173.010.168	7.972.128.122
Chi phí tài chính khác	-	152.222.222
	82.954.036.004	62.855.832.118

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
<i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản</i>	174.121.719	1.211.091.951
<i>Các khoản khác</i>	59.697.983	9.780
	233.819.702	1.211.101.731
Chi phí khác		
<i>Các khoản bị phạt</i>	104.379.954	693.177.453
<i>Các khoản khác</i>	1.192.750.464	368.396.252
	1.297.130.418	1.061.573.705
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(1.063.310.716)	149.528.026

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.506.565.838	2.263.735.433
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	265.364.557	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.771.930.395	2.263.735.433

(*) Điều chỉnh theo Kết luận thanh tra số 65/KT-TTT ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thanh tra tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện pháp luật về môi trường, thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	55.266.723.019	75.113.847.507
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.266.106.172	(63.795.170.340)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.266.106.172	1.561.753.747
<i>Chuyển lỗ</i>	-	65.356.924.087
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.532.829.191	11.318.677.167
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	57.532.829.191	11.318.677.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.506.565.838	2.263.735.433

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.494.792.624	72.850.112.074
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.494.792.624	72.850.112.074
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	57.865.788	49.220.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	752	1.480

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm giá trị khoản phải thu khác là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu khác nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.991.715.000	790.545.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Trong vòng một năm	1.286.659.563	1.269.441.054
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.491.008.432	5.456.571.414
Sau năm năm	19.719.276.847	21.078.683.360
	26.496.944.842	27.804.695.828

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 3 năm 2001 đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Cùng công ty mẹ
Công ty Kyoeei Steel Ltd.	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.808.408.716.272	962.355.474.057
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	136.182.732.590	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.244.192.447.235	1.273.067.221.733

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	605.246.067.972	102.065.343.365
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	421.678.859.897	143.552.269.909
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	13.607.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.515.290.282	1.934.964.540


Phạm Văn Minh
 Người lập biểu


Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2018